

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI HƯNG THỊNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ VẬN TẢI HƯNG THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG THINH TRANSPORTATION AND SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109432311

**3. Ngày thành lập:** 26/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 175 ngõ 179 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp</p> <p>Thiết kế cơ- điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Khảo sát địa hình</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>Giám sát công tác xây dựng</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng- công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Xác định thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng, phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá công xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng</p> <p>Xác định thẩm tra dự toán xây dựng</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng; quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> | 7110     |
| 2.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4530     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4541     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4542     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4543        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                | 4610        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng                                                                                                                                   | 4659        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 13. | Bán buôn tổng hợp (trừ hàng cấm)                                                                                                                                                                                                                                | 4690        |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4752        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                             | 8299        |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                  | 4931(Chính) |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932        |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                         | 5225        |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911        |
| 22. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành                                                                                                                                                                                                           | 7912        |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                             | 7990        |
| 24. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 25. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                               | 4101        |
| 26. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 27. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                   | 4211        |
| 28. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                        | 4221        |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |

|     |                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299 |
| 37. | Phá dỡ                                                                | 4311 |
| 38. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329 |
| 42. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330 |
| 43. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (trừ nổ cát)                      | 4390 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/12/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001060011813

Ngày cấp: 03/04/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 175 ngõ 179 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 175 ngõ 179 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội